

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT***Quý III Năm 2008***I-A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	953,282,882,494	1,029,475,238,369
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,236,182,332	21,249,560,182
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	830,685,326,000	925,685,326,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	60,822,484,519	58,056,164,037
4	Hàng tồn kho	24,078,319,522	24,029,363,969
5	Tài sản ngắn hạn khác	460,570,121	454,824,181
II	Tài sản dài hạn	1,552,549,233,657	1,522,075,113,877
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	1,541,121,465,218	1,510,647,345,438
	- TSCĐ hữu hình	1,497,099,517,811	1,460,187,703,621
	- TSCĐ vô hình	-	-
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí XDCB dở dang	44,021,947,407	50,459,641,817
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,419,390,818	10,419,390,818
5	Tài sản dài hạn khác	1,008,377,621	1,008,377,621
III	Tổng tài sản	2,505,832,116,151	2,551,550,352,246
IV	Nợ phải trả	380,533,834,258	365,787,904,672
1	Nợ ngắn hạn	66,526,502,327	51,780,572,741
2	Nợ dài hạn	314,007,331,931	314,007,331,931
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	2,125,298,281,893	2,185,762,447,574
1	Vốn chủ sở hữu	2,124,016,772,006	2,184,623,543,862
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,374,942,580,000	1,374,942,580,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	370,660,568,000	370,660,568,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	14,380,000,000	85,880,000,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	364,033,624,006	353,140,395,862
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,281,509,887	1,138,903,712
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	533,296,032	372,166,047
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	748,213,855	766,737,665
VI	Tổng nguồn vốn	2,505,832,116,151	2,551,550,352,246

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế năm 2008
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	55,788,489,960	351,295,985,878
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	55,788,489,960	351,295,985,878
4	Giá vốn hàng bán	43,233,428,382	130,672,963,755
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	12,555,061,578	220,623,022,123
6	Doanh thu hoạt động tài chính	52,496,853,279	69,791,534,597
7	Chi phí tài chính	2,961,372,492	9,079,398,093
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,526,278,685	5,263,287,179
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60,564,263,680	276,071,871,448
11	Thu nhập khác	47,954,540	58,863,631
12	Chi phí khác	5,446,364	21,066,364
13	Lợi nhuận khác	42,508,176	37,797,267
14	Lợi nhuận trước thuế	60,606,771,856	276,109,668,715
15	Thuế thu nhập DN phải nộp	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế	60,606,771,856	276,109,668,715
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

Quy Nhơn, ngày 09 tháng 10 năm 2008

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Đức Đối

